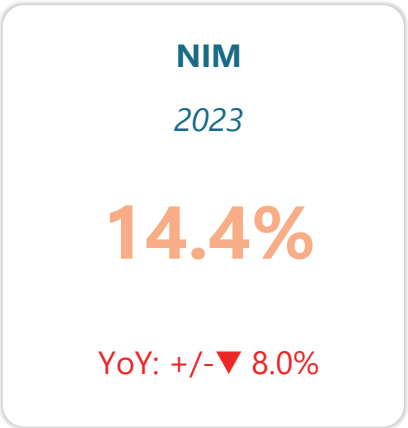
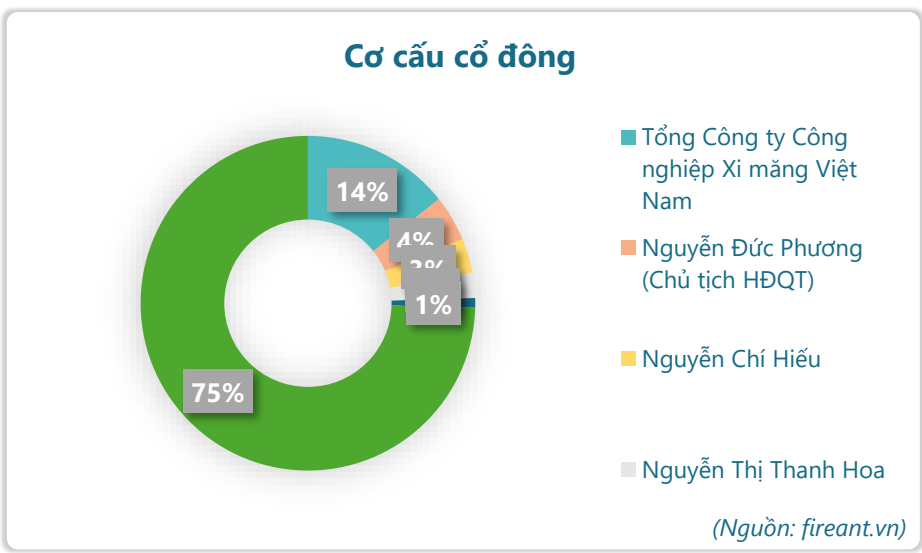
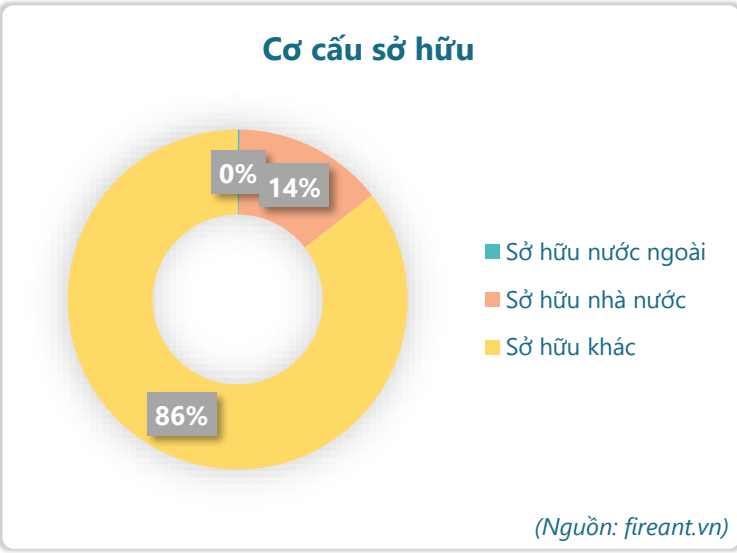
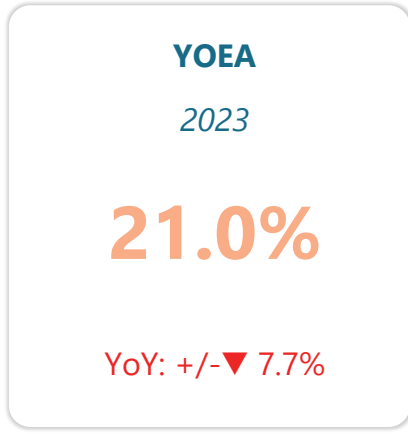
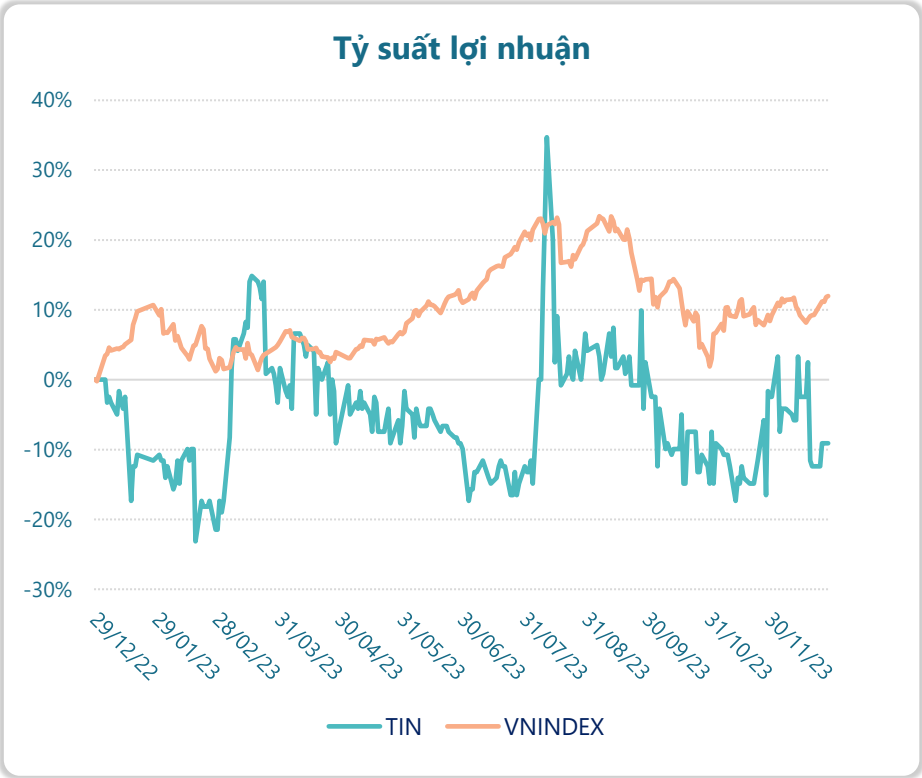
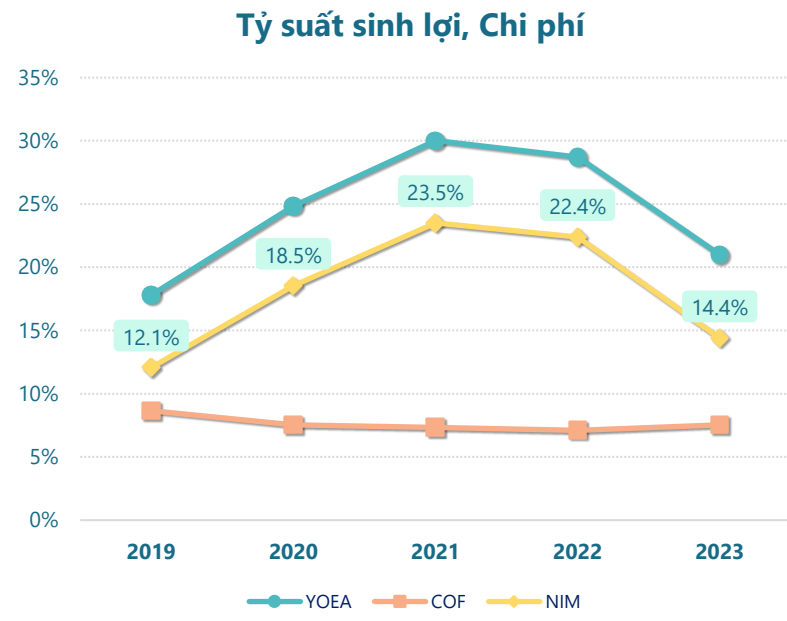
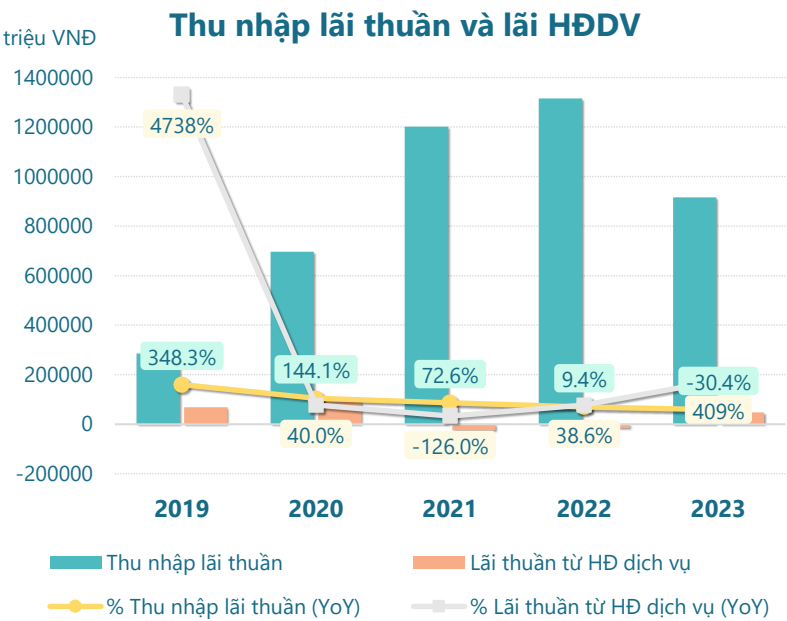


Ngày	11,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-12.0%	3.8%	4.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,300 - 16,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	772
Số lượng CPLH (CP)	70,137,214
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,015
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.78
EPS	275
P/E	40.1

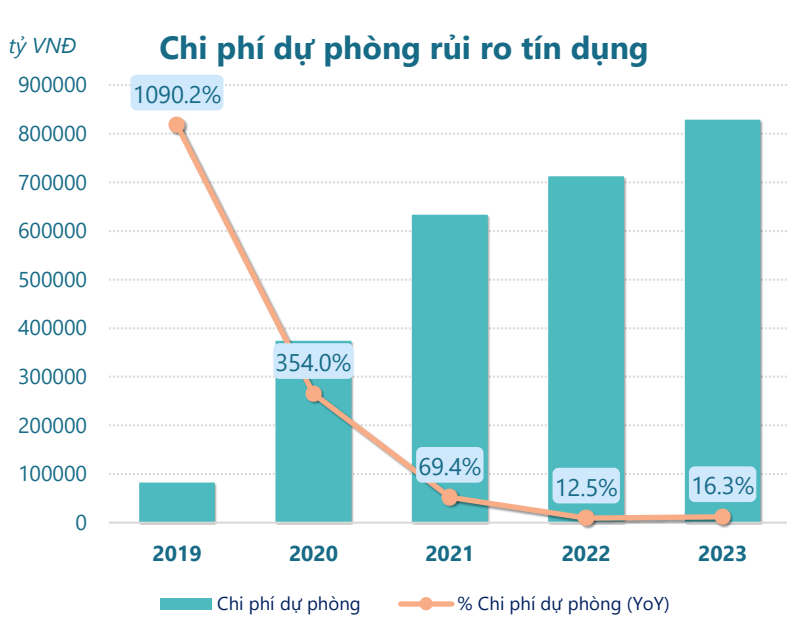
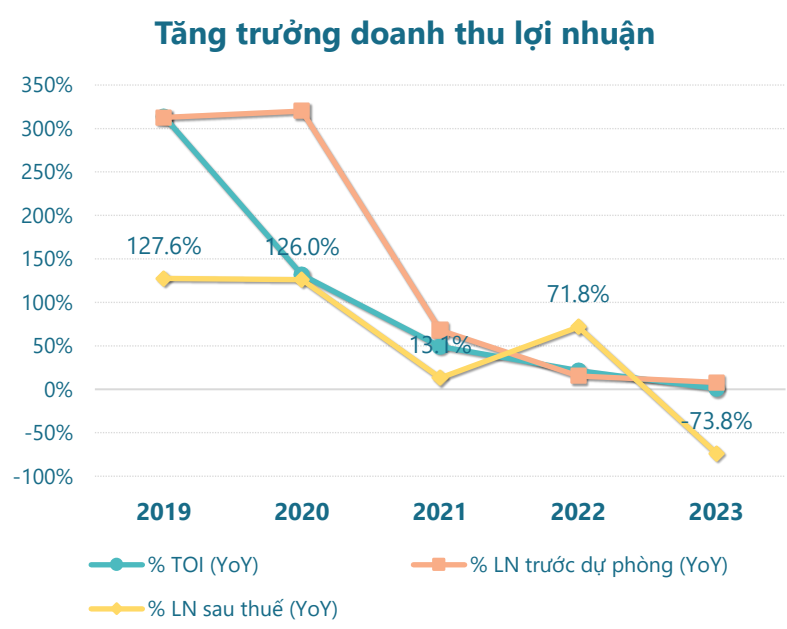




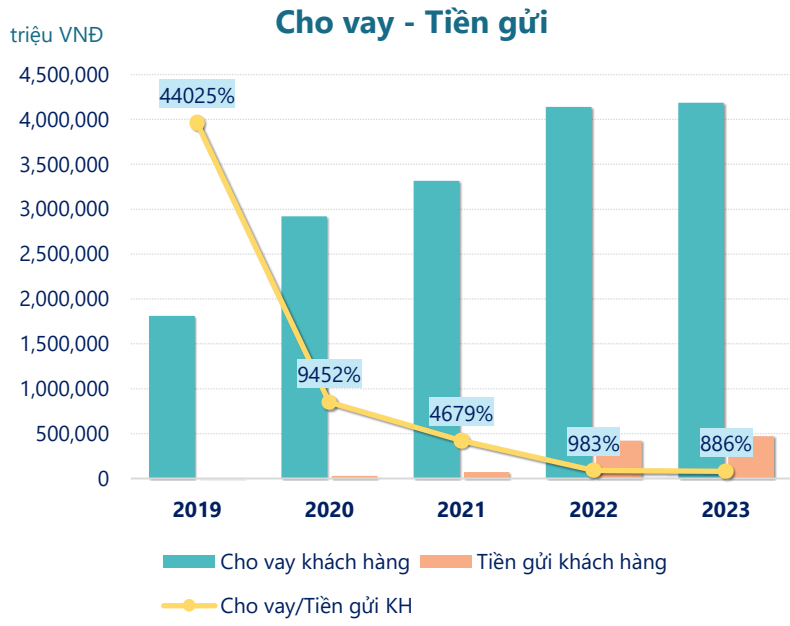
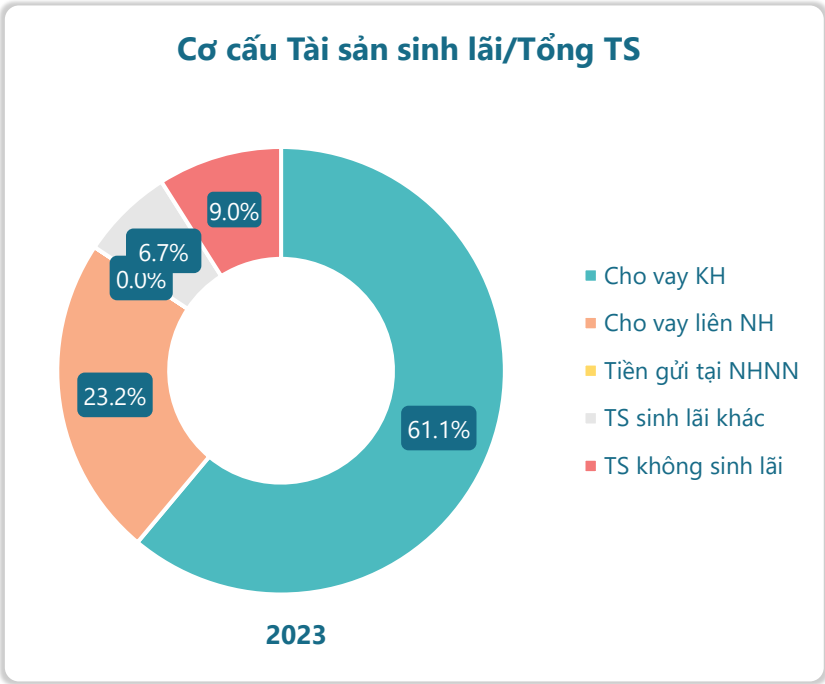
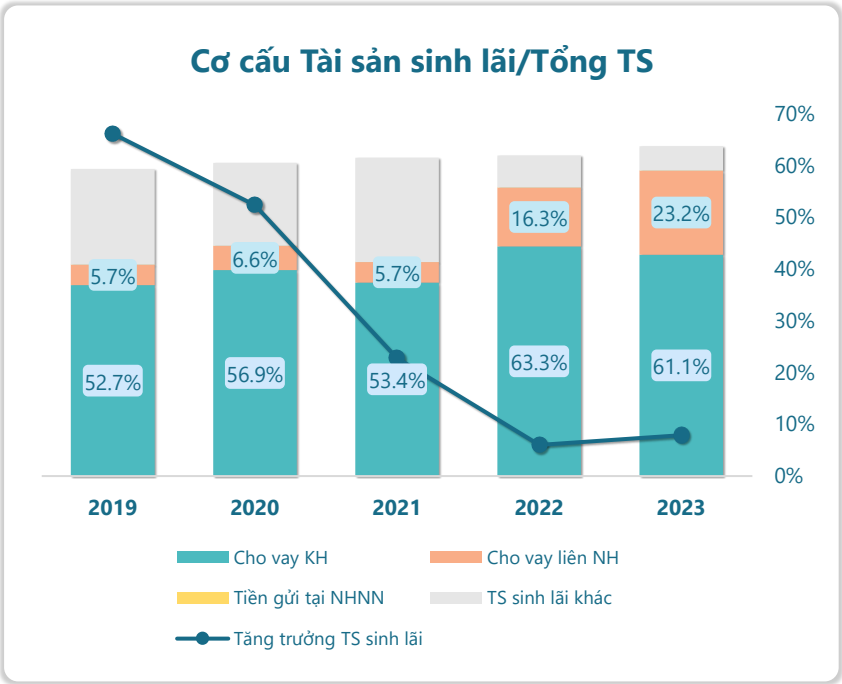
Năm **2023**, **thu nhập từ lãi thuần** của **TIN** chiếm **64.1%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**92.6%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **3.32%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **32.6%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **828,674** tỷ đồng, **tăng 16.3%** so với năm trước.

Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **7.54%**, **tăng thêm 0.43 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của TIN **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **2.70 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.



Chi phí hoạt động của **TIN** năm **2023** là **578,045** tỷ đồng, **giảm 8.53%** so với năm trước. Bên cạnh đó, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **40.5%** cũng **thấp hơn** năm trước **4.05 đ%** cho thấy ngân hàng đang cải thiện hiệu quả hoạt động. CIR của TIN **cao hơn** CIR trung bình ngành (**40.4%**) là **0.11 đ%**, ngân hàng cần tối ưu hóa chi phí, tăng thu nhập và quản lý rủi ro để nâng cao sức cạnh tranh.

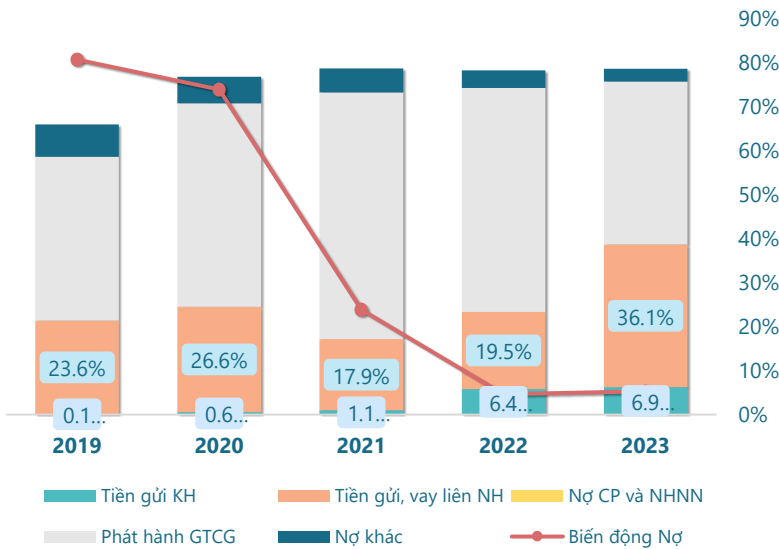


Năm **2023**, Tổng tài sản của **TIN tăng trưởng 4.81%** so với năm trước và đạt 6,849,672 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 91.0%, tỷ trọng này đã tăng thêm 2.59 đ% so với năm trước.

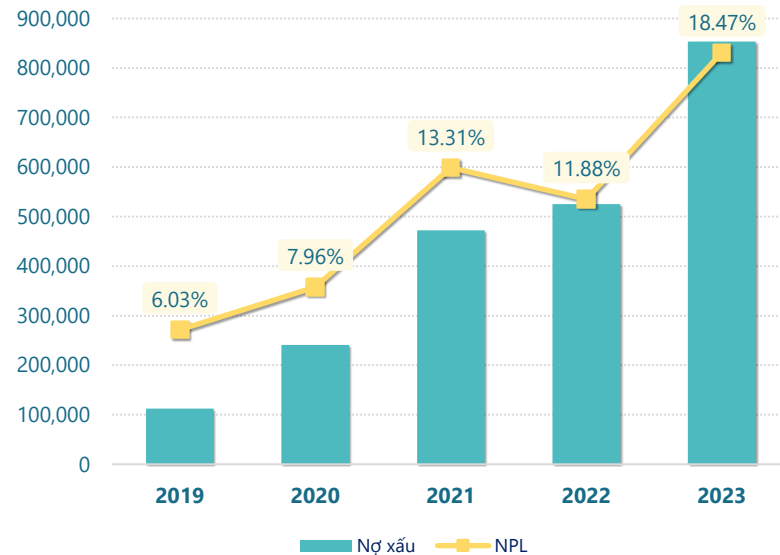
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **0.00%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **23.2%**, cho vay khách hàng chiếm **61.1%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **6.70%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **TIN** đạt **4,184,309** tỷ đồng, **tăng trưởng 1.11%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **472,087** tỷ đồng, **tăng trưởng 12.1%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** thấp hơn năm trước nhưng vẫn bằng **886%**, cho thấy mặc dù hoạt động cho vay vẫn vượt quá khả năng huy động từ tiền gửi nhưng đã giảm đi so với năm trước. Ngân hàng đã quản lý và cơ cấu lại hoạt động cho vay và huy động vốn.

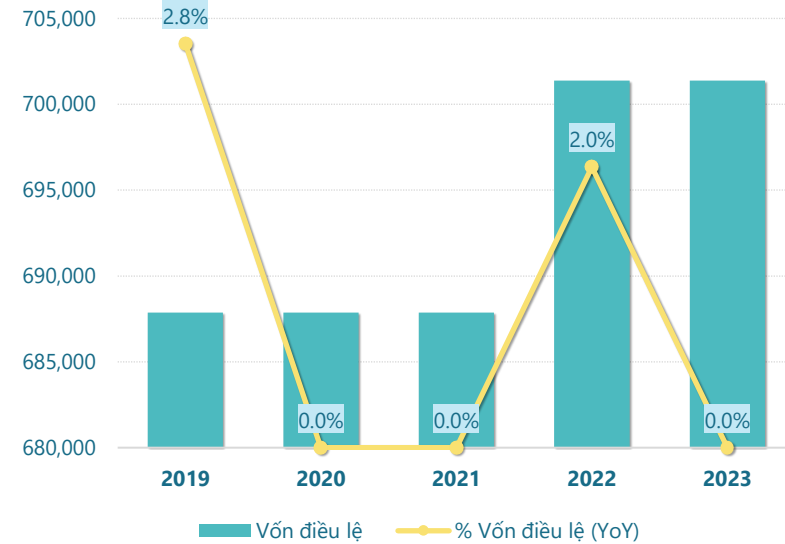
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

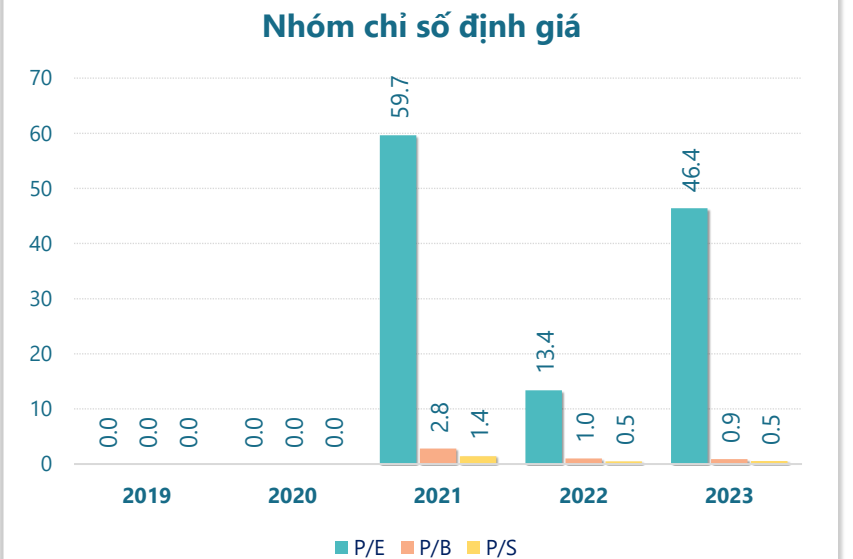
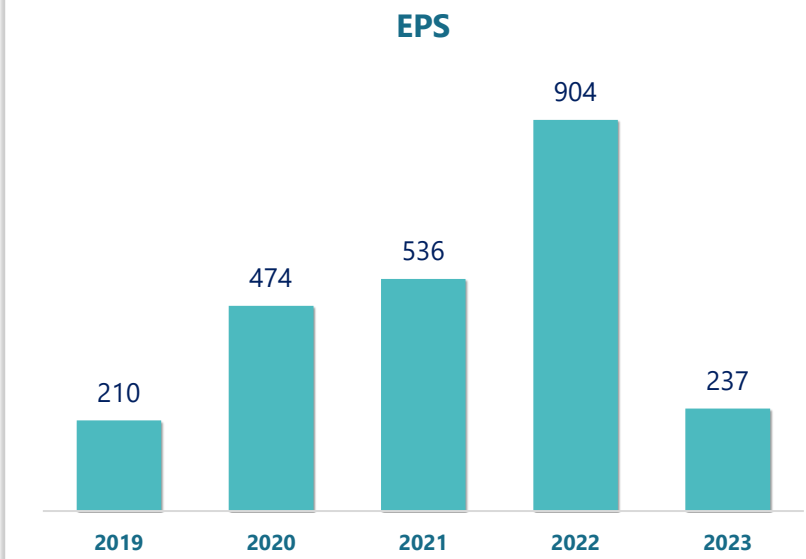
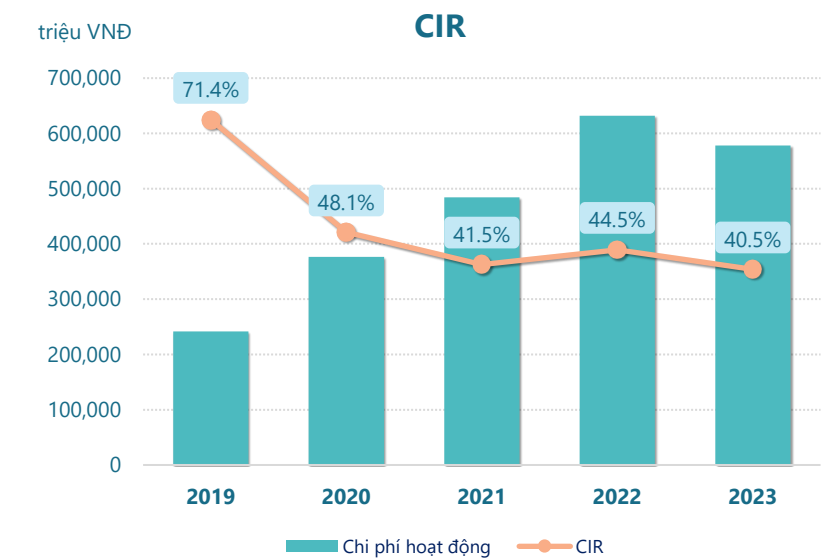
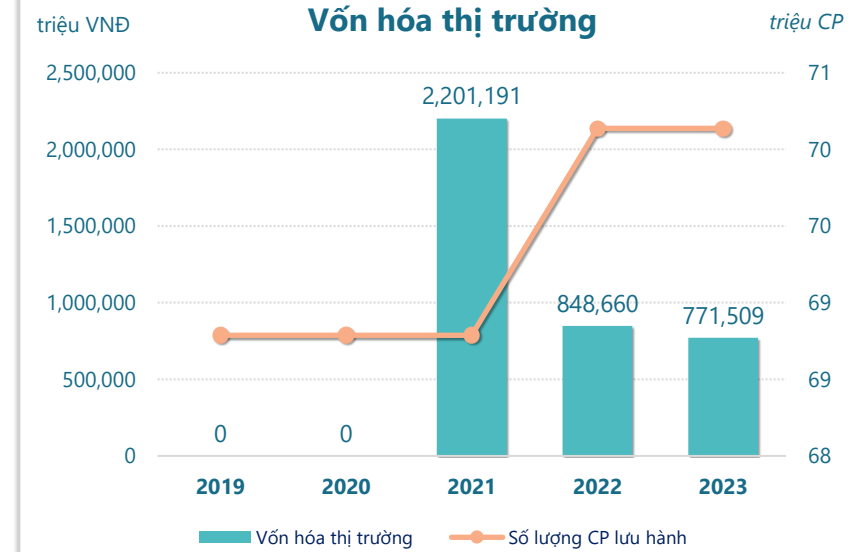
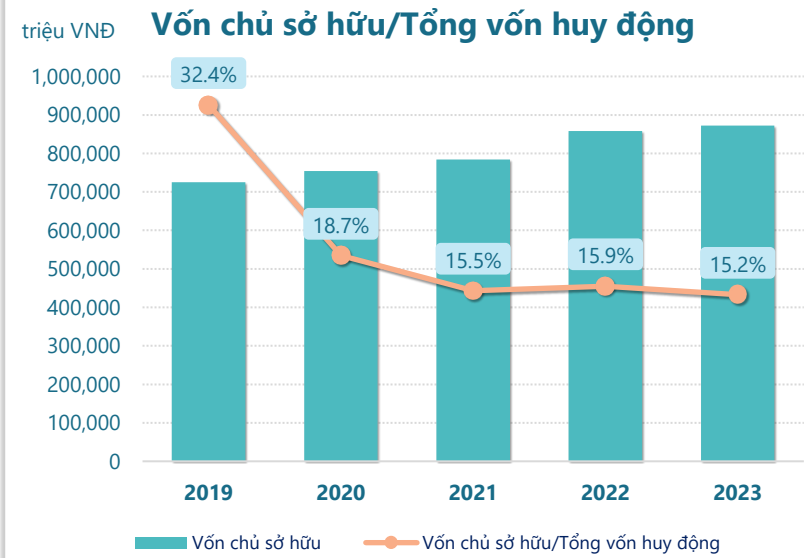
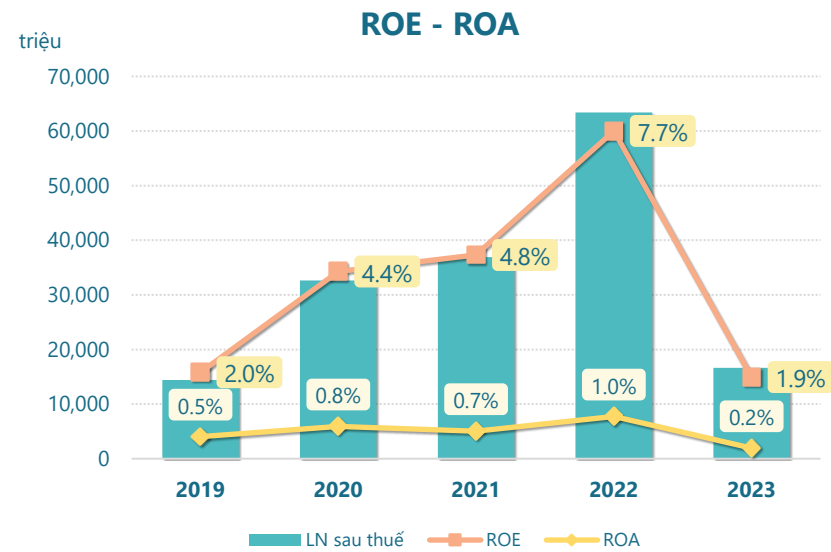


Năm **2023**, Tổng nợ của **TIN** tăng thêm **5.29%** lên **5,977,436** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **6.89%** Tổng tài sản, cao hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**6.44%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.00%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **36.1%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.00%** trên Tổng tài sản.

Nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của TIN năm 2023 là 853,393 tỷ đồng. Tăng thêm **328,324** tỷ đồng, tương đương với tăng **62.5%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 18.5%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 49.4% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.

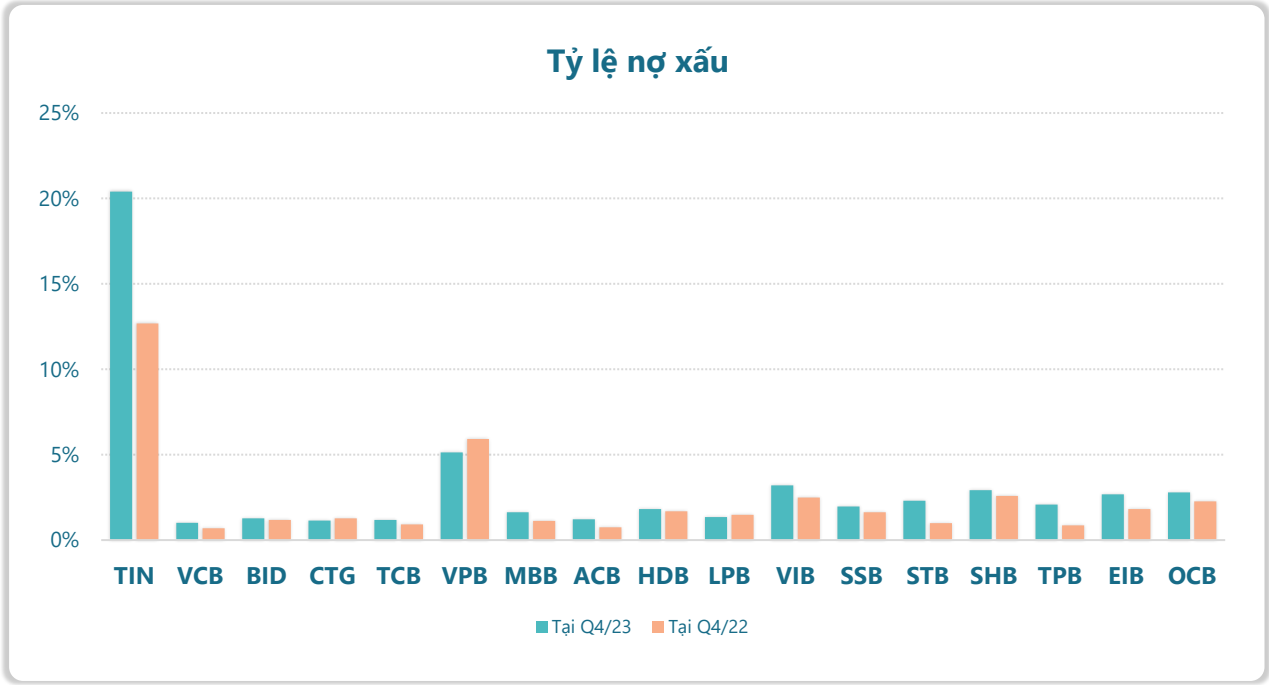
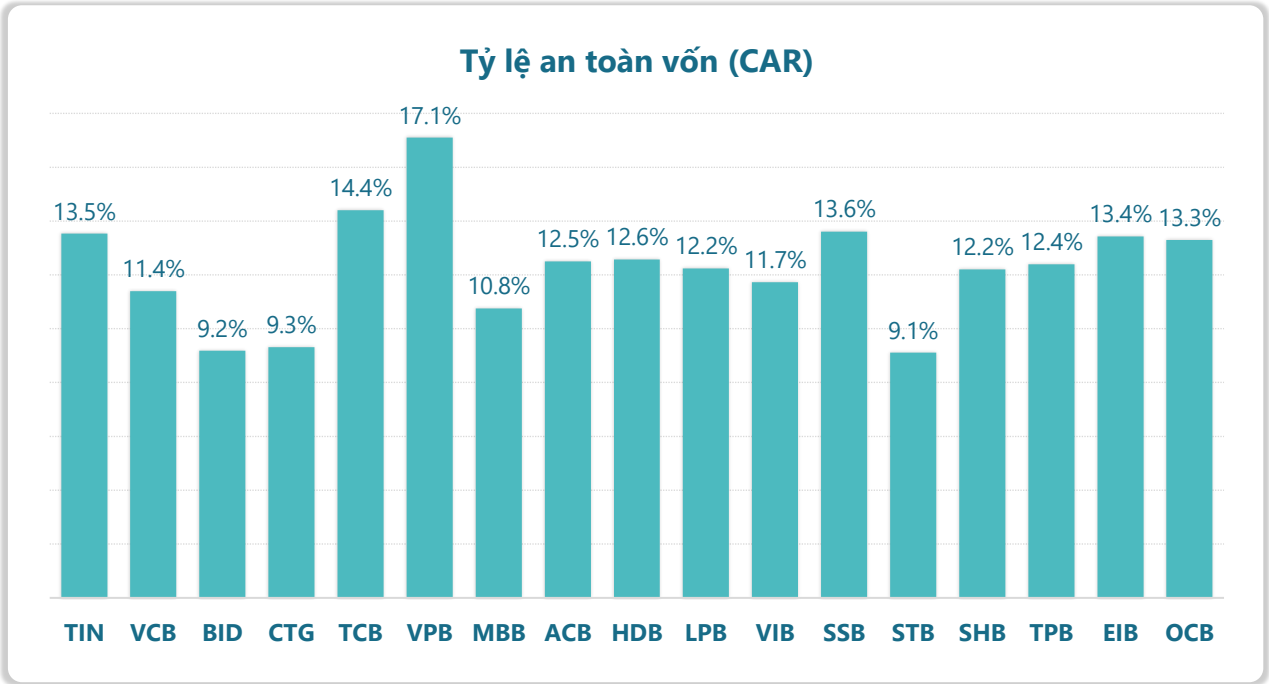
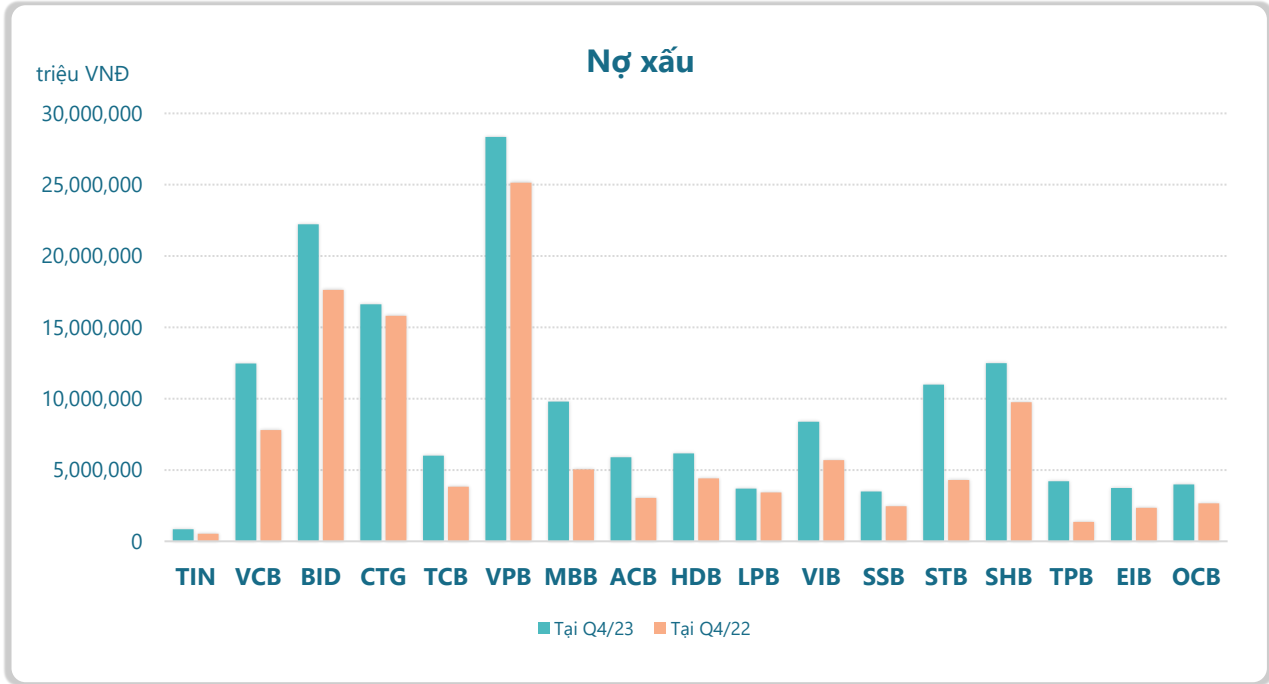
Vốn điều lệ của TIN năm 2023 đạt **701,372** tỷ đồng, **không đổi** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **13,500** tỷ đồng, tương ứng tăng **1.96%** trong vòng 5 năm.



KẾT QUẢ KINH DOANH <i>(triệu VNĐ)</i>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	158,236	340,303	-53.5%	915,846	1,315,035	-30.4%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	-6,184	-11,545	46.4%	47,445	-15,366	409%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	-18.9	-1,964	99.0%	2.57	-2,134	100%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	-8,040	0		-7,885	3,020	-361%
Lãi thuần từ HĐ khác	404,627	44,737	804%	473,369	119,329	297%
Lãi thuần từ góp vốn	0	0		0	0	
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	548,620	371,530	47.7%	1,428,777	1,419,883	0.6%
Chi phí hoạt động	-162,238	-189,995	14.6%	-578,045	-631,954	8.5%
LN trước dự phòng	386,383	181,536	113%	850,733	787,929	8.0%
Chi phí dự phòng	-224,617	-206,803	-8.6%	-828,674	-712,364	-16.3%
LN trước thuế	161,765	-25,267	740%	22,058	75,565	-70.8%
Thuế	-6,484	4,977	-230%	-5,429	-12,191	55.5%
LN sau thuế	155,281	-20,290	865%	16,630	63,374	-73.8%
LN ròng	155,281	-20,290	865%	16,630	63,374	-73.8%

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <i>(triệu VNĐ)</i>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67,896	-228,881	156,863	24,231	722,579	534,836
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6,135	-5,082	-11,357	-14,492	-21,918	-8,814
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	18,890	-14.7	0	13,500	0
Tiền đầu kỳ	336,949	410,980	195,907	341,399	351,138	1,065,300
Lưu chuyển tiền thuần	74,031	-215,073	145,491	9,739	714,162	526,023
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	410,980	195,907	341,399	351,138	1,065,300	1,591,322

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <i>triệu VNĐ</i>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,849,672	6,535,253	4.8%
Tiền và TĐ tiền	0	0	
Tiền gửi tại NHNN	78.4	301	-73.9%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1,591,244	1,064,999	49.4%
Chứng khoán kinh doanh	0	0	
Các CCPS và các TS TC khác	0	0	
Cho vay khách hàng	4,184,309	4,138,210	1.1%
Chứng khoán đầu tư	459,091	575,578	-20.2%
Góp vốn đầu tư dài hạn	3,240	3,480	-6.9%
Tài sản cố định	42,131	51,680	-18.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	569,580	701,004	-18.7%
Tổng nợ	5,977,436	5,676,946	5.3%
Các khoản nợ CP và NHNN	0	0	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2,470,000	1,274,000	93.9%
Tiền gửi khách hàng	472,087	421,118	12.1%
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	0	0	
Phát hành giấy tờ có giá	2,814,500	3,693,200	-23.8%
Các khoản nợ khác	220,849	288,628	-23.5%
Vốn chủ sở hữu	872,237	858,307	1.6%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **853,393** tỷ đồng là **TIN**.

Tỷ lệ nợ xấu của **TIN** là cao nhất ở mức **20.4%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **TIN** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.